

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG YANG**

Số: 330 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 12 tháng 12 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách và phương án  
phân bổ ngân sách huyện năm 2022**

Kính gửi : Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ Tư, HĐND huyện khóa V

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày /12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022, cụ thể như sau:

<b>Tổng thu ngân sách nhà nước:</b>	<b>370.318 triệu đồng.</b>
<b>I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:</b>	<b>2.830 triệu đồng.</b>
- Thu ngân sách TW hưởng:	1.560 triệu đồng.
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.270 triệu đồng.
<b>II. Tổng thu ngân sách huyện, xã :</b>	<b>367.488 triệu đồng.</b>
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS :	15.690 triệu đồng.
2. Thu tiền sử dụng đất :	7.200 triệu đồng.
3. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất :	6.100 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên :	338.498 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối :	334.650 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu :	3.848 triệu đồng.
<b>III. Tổng chi ngân sách huyện, xã :</b>	<b>367.488 triệu đồng.</b>
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản :	35.388 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp :	22.088 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền SĐĐ :	7.200 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu SĐĐ tăng thu :	6.100 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên :	324.949 triệu đồng.
3. Dự phòng ngân sách :	7.151 triệu đồng.

\* Dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện được phân bổ theo từng lĩnh vực chi của huyện và phân bổ cho từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách theo phương án phân bổ ngân sách năm 2022 cho các đơn vị và các xã, thị trấn (có phương án phân bổ và dự toán chi tiết kèm theo).



*(Handwritten signature)*

- Những khoản ngân sách chưa phân bổ chi tiết như: Các khoản chi phát sinh trong năm, trước khi chi có ý kiến thống nhất của Thường trực huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện theo quy chế. Đối với dự phòng ngân sách, UBND huyện chủ động điều hành theo Luật ngân sách, định kỳ báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

Để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét quyết định. / *zom*

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy ( b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu VT,KT. *ll*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*Lê Trọng*





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG YANG

Số: NG/HDND

DỰ THẢO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mang Yang, ngày tháng 12 năm 2021

### NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn dự toán thu – chi ngân sách  
và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MANG YANG

KỶ HỌP THỨ TƯ – KHÓA V

(Từ ngày 21/12 đến ngày 22/12/2021)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015,

Xét Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện “về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế – Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ tư, Hội đồng nhân dân huyện khóa V.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn dự toán thu – chi và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022, cụ thể như sau:

**Tổng thu ngân sách nhà nước:**

**370.318 triệu đồng.**

**I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:**

**2.830 triệu đồng.**

- Thu ngân sách TW hưởng:

1.560 triệu đồng.

- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:

1.270 triệu đồng.

**II. Tổng thu ngân sách huyện, xã :**

**367.488 triệu đồng.**

1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS :

15.690 triệu đồng.

2. Thu tiền sử dụng đất :

7.200 triệu đồng.

3. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất :

6.100 triệu đồng.

4. Thu trợ cấp từ cấp trên :

338.498 triệu đồng.

- Thu trợ cấp cân đối :

334.650 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu :

3.848 triệu đồng.

**III. Tổng chi ngân sách huyện, xã :**

**367.488 triệu đồng.**

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản :

35.388 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp :

22.088 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền SDD :

7.200 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu SDD tăng thu :

6.100 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên :

324.949 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách :

7.151 triệu đồng.

*(Kèm theo dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022)*

**Điều 2.** Giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khoá V, Kỳ họp thứ Tư, thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- TT Huyện uỷ (B/c);
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Các cơ quan thuộc huyện;
- TT HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Đại biểu HDDND huyện;
- Lưu: VT-HĐND

**CHỦ TỊCH**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số: 330 /Tr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022
<b>A</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>29.730.000.000</b>	<b>27.905.000.000</b>	<b>31.820.000.000</b>
I	Thu ngân sách Trung ương hưởng	2.200.000.000	2.540.000.000	1.560.000.000
II	Thu ngân sách Tỉnh hưởng	2.020.000.000	3.555.000.000	1.270.000.000
III	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	25.510.000.000	21.810.000.000	28.990.000.000
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện, xã</b>	<b>343.433.000.000</b>	<b>352.584.000.000</b>	<b>367.488.000.000</b>
<b>B1</b>	<b>Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp</b>	<b>25.510.000.000</b>	<b>21.810.000.000</b>	<b>28.990.000.000</b>
I	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	6.250.000.000	7.200.000.000
II	Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất			6.100.000.000
III	Phần thu cân đối NS	15.510.000.000	15.560.000.000	15.690.000.000
1	Cơ quan Thuế thu	14.110.000.000	13.965.000.000	14.130.000.000
1.1	Thuế ngoài quốc doanh	7.600.000.000	6.884.000.000	7.000.000.000
	- Thuế GTGT	7.250.000.000	6.020.000.000	6.118.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	394.000.000	400.000.000
	- Thuế TTDB	70.000.000	70.000.000	80.000.000
	- Thuế tài nguyên	30.000.000	400.000.000	402.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	72.000.000	50.000.000
1.3	Lệ phí trước bạ	2.800.000.000	2.349.000.000	2.400.000.000
1.4	Phí và lệ phí	600.000.000	790.000.000	730.000.000
1.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài quốc doanh	150.000.000	220.000.000	150.000.000
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	2.900.000.000	3.650.000.000	3.800.000.000
2	Cơ quan huyện, xã thu	1.400.000.000	1.595.000.000	1.560.000.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.270.000.000	1.400.000.000	1.510.000.000
2	Thu phạt an toàn giao thông	130.000.000	20.000.000	50.000.000
3	Thu hồi các khoản chi năm trước		175.000.000	
<b>B2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>	<b>317.923.000.000</b>	<b>330.774.000.000</b>	<b>338.498.000.000</b>
1	Bổ sung cân đối	247.439.000.000	247.439.000.000	334.650.000.000
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	30.220.000.000	30.220.000.000	0
3	Tổng bổ sung có mục tiêu	40.264.000.000	53.115.000.000	3.848.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>347.653.000.000</b>	<b>358.679.000.000</b>	<b>370.318.000.000</b>

Tổng thu ngân sách huyện, xã: ( Ba trăm sáu mươi bảy tỷ, bốn trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn)

Mang Yang, ngày tháng năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN MANG YANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 12 tháng 12 năm 2021



**PHƯƠNG ÁN  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022  
CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**  
(Kèm theo Tờ trình số 10/TTr-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Mang Yang)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai “về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang lập phương án phân bổ dự toán chi ngân sách huyện năm 2022 như sau:

<b>A. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022:</b>	<b>370.318 triệu đồng.</b>
<b>I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:</b>	<b>2.830 triệu đồng.</b>
- Thu ngân sách TW hưởng:	1.560 triệu đồng.
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.270 triệu đồng.
<b>II. Thu ngân sách huyện, xã:</b>	<b>367.488 triệu đồng.</b>
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS:	22.890 triệu đồng.
2. Thu tiền sử dụng đất:	7.200 triệu đồng.
3. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất:	6.100 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên:	331.298 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối:	327.450 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu:	3.848 triệu đồng.
<b>B. Tổng chi ngân sách:</b>	<b>367.488 triệu đồng.</b>
<b>I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:</b>	<b>35.388 triệu đồng.</b>
- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp:	22.088 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 7.200 triệu đồng.
  - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng thu: 6.100 triệu đồng.
- II. Chi thường xuyên: 324.949 triệu đồng.**
- III. Dự phòng ngân sách: 7.151 triệu đồng.**

**C. Phương án phân bổ ngân sách huyện:**

**I. Nguyên tắc phân bổ:**

- Năm 2022 là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, về nguyên tắc phân bổ cơ bản tuân thủ theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách huyện để thực hiện đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh thêm để thực hiện chính sách theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

- Bố trí kinh phí chi đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo đảm bảo không thấp hơn số định mức tỉnh giao.

- Bố trí kinh phí chi cho sự nghiệp Khoa học công nghệ đảm bảo mức chi tối thiểu bằng định mức tỉnh giao.

- Căn cứ nguồn thu và nhiệm vụ chi được phân cấp, sẽ bố trí các nhiệm vụ chi đảm bảo theo khả năng của ngân sách và đúng chế độ quy định.

- Thực hiện đúng quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiêu chí phân bổ đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo: chọn tiêu chí số lớp, biên chế, số học sinh (đối với trường PTDT Nội trú).

- Tiêu chí phân bổ đối với hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm Văn hóa - TT&TT, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp): chọn tiêu chí biên chế được giao của cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các Hội đặc thù: đảm bảo phụ cấp và các hoạt động gắn với việc thực hiện nhiệm vụ của từng Hội.

**II. Phân bổ chi thường xuyên cấp huyện:**

**1. Phân bổ chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo:**

**1.1) Đối với sự nghiệp giáo dục:**

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế tại thời điểm cuối năm 2021

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp dạy tăng, dạy thay), các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành của số công chức, viên chức trong chỉ tiêu biên chế tại thời điểm cuối năm 2021, kinh phí thực hiện chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị

định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Trừ trợ cấp lần đầu, chuyên vùng).

- Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển bổ trí quỹ tiền lương mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2022 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

b. Phân bổ chi hoạt động cho từng trường theo tiêu chí số lớp, biên chế, số học sinh (đối với trường PTDT Nội trú):

b1. Bậc Mầm non:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 6 lớp	32.000.000
Từ 6 lớp đến 8 lớp	29.000.000
Từ 9 lớp đến 10 lớp	25.000.000
Từ 11 lớp đến 13 lớp	23.000.000
Từ 14 lớp trở lên	21.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học mầm non mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

**Ghi chú:** Thực hiện theo Quyết định 861/QĐ-TTg các xã Vùng I gồm: Thị trấn Kon Dong, Đăk Yă, Đăk Ta Ley, Ayun, Đăk Djrăng; Vùng II: H'ra, Kon Thup; Vùng III: Lor Pang, Đê Ar, Đăk Trôi, Kon Chiêng và Đak Jơ Ta

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	6.000.000	7.000.000	8.000.000

b2. Bậc Tiểu học:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 12 lớp	24.000.000
Từ 12 lớp đến 15 lớp	21.000.000
Từ 16 lớp đến 19 lớp	18.000.000
Từ 20 lớp trở lên	16.000.000



- Phân bổ theo biên chế:
- Đối với bậc học Tiểu học mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	5.500.000	6.000.000	7.500.000

b3. Bậc Trung học cơ sở:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 6 lớp	36.000.000
Từ 6 lớp đến 9 lớp	34.000.000
Từ 10 lớp đến 14 lớp	29.000.000
Từ 15 lớp đến 17 lớp	27.000.000
Từ 18 lớp trở lên	23.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học Trung học cơ sở mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	6.000.000	8.000.000	9.000.000

- Các trường Bán trú, Nội trú định mức giao cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Trường Bán trú dưới 9 lớp	36.000.000
Trường bán trú từ 9 lớp trở lên	34.000.000

- Đối với các Trường bán trú mỗi biên chế được phân bổ: 9.000.000 đồng/biên chế (vùng III).

- Trường THCS Dân tộc Nội trú là trường chuyên biệt, định mức 37 triệu đồng/lớp/năm. Mỗi biên chế được phân bổ: 6.000.000 đồng/biên chế (vùng I).

b4. Đối với số học sinh tại Trường THCS Dân tộc Nội trú:

- Phân bổ chế độ chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT, định mức phân bổ: 2.200.000 đồng/học sinh/năm.

- Chi học bổng cho học sinh nội trú: Định mức 1.192.000 đồng/học sinh/năm.

b5. Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phụ cấp dạy tăng giờ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục để nâng cao chất lượng dạy và học, đã tính đủ các chế độ học bổng cho học sinh nội trú, theo qui định.

Các đơn vị sự nghiệp xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

b6. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp & GDTX: Định mức 30 triệu đồng/biên chế.

c. Các nội dung khác.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3,4,5 tuổi; Chính sách thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg; Hỗ trợ cho học sinh sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg; Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ căn cứ vào chỉ tiêu được giao, sẽ bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị để triển khai thực hiện.

- Tăng lương định kỳ, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức sẽ tính toán theo số thực tế bổ sung vào cuối năm ngân sách.

- Bố trí kinh phí cho các đơn vị Trường học để hợp đồng bảo vệ với định mức: 42.000.000 đồng/năm.

Định mức phân bổ quy định tại mục b1, b2, b3, b4.

### **1.2) Đối với sự nghiệp đào tạo:**

a. Phân bổ kinh phí đào tạo: 400 triệu đồng/năm.

b. Phân bổ kinh phí giáo dục thường xuyên và dạy nghề: 200 triệu đồng/năm.

c. Đề án đào tạo hỗ trợ lớp bổ túc văn hóa gắn với đào tạo nghề năm học 2021-2022: 225 triệu đồng/năm.

### **2. Sự nghiệp VH-TT&TT, phát thanh truyền hình:**

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế được giao

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành của số viên chức trong chỉ tiêu biên chế được giao tại thời điểm cuối năm 2021.

- Tiền công của Hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000.

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên: Tiêu chí theo số biên chế được giao.

Mỗi biên chế được phân bổ: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm các hoạt động thường xuyên (kể cả chi triển khai sơ kết, tổng kết), tuyên truyền các ngày lễ lớn, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình), chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch, sự nghiệp phát thanh, truyền hình; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện;

Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao, truyền thanh ở cơ sở xã, thị trấn; Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn huyện.

b. Phân bổ cho các hoạt động VH, Thể dục - TT, phát thanh truyền hình khác:

Bổ sung các hoạt động VH, Thể dục TT, các hoạt động phát thanh truyền hình và các nội dung chi khác theo các nhiệm vụ được triển khai trong năm.

### **3. Sự nghiệp kinh tế:**

- Đối với hoạt động của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp ngoài tiền lương và các khoản có tính chất lương mỗi biên chế được giao: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với hoạt động của sự nghiệp kinh tế còn lại tùy vào khả năng kinh phí và nhu cầu chi của từng lĩnh vực mà phân bổ phù hợp.

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế trong năm.

### **4. Sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ:**

Được phân bổ theo định mức của tỉnh giao là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách mức chi theo quy định. Chi sự nghiệp môi trường: bố trí theo nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của huyện, chi sự nghiệp khoa học công nghệ bố trí mức chi tối thiểu theo quy định: 380 triệu đồng.

### **5. Chi quản lý hành chính:**

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế giao

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ) các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) của số cán bộ công chức trong chỉ tiêu biên chế được giao. Được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân huyện và Ban Tổ chức Huyện ủy, kể cả tiền công của hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

- Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển bố trí quỹ tiền lương mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương

cơ sở trong năm 2022 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên: Tiêu chí theo số biên chế được giao

ĐVT: đồng/biên chế/năm

STT	Loại hình cơ quan – quy mô biên chế	Định mức
1	Đơn vị có từ 1 đến 7 biên chế	38.000.000
2	Đơn vị có trên 7 biên chế	35.000.000

Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm toàn bộ các khoản chi hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan trong năm theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, bao gồm cả tiền làm thêm giờ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi khác, các khoản kinh phí mua sắm, thay thế công cụ, dụng cụ làm việc, kinh phí sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản.

Các cơ quan đơn vị quản lý hành chính xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

c. Các khoản chi hoạt động đặc thù của các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể và các cơ quan ban ngành huyện:

- Thường trực Huyện ủy: 700 triệu đồng.
- Thường trực Ủy ban nhân dân huyện: 850 triệu đồng.
- Thường trực UBMTTQVN: 225 triệu đồng.
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện: 400 triệu đồng.
- Đối với Văn phòng Huyện ủy phân bổ: 112 triệu đồng.
- Văn phòng HĐND & UBND huyện: 150 triệu đồng.

Các cơ quan đơn vị quản lý hành chính căn cứ định mức tại mục b, c nêu trên xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Nội dung chi tại mục b, c trên không bao gồm:

- Trang phục của toàn ngành theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật.
- Chi mua ô tô; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho biên chế mới tuyển.
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được duyệt.

- Chi mua sắm (trong tiêu chuẩn, định mức quy định), bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc, sửa chữa tài sản cố định có giá trị (của một hoặc một nhóm không thể tách rời) vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hằng năm (trên 5% tổng số kinh phí quản lý hành chính được phân bổ).

- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của tỉnh, huyện.

- Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ (Đoàn) công tác liên ngành của huyện.

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d. Các khoản chi thường xuyên khác: Phân bổ theo quy định hiện hành.

đ. Đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở riêng tùy từng cơ quan, đơn vị hỗ trợ 36 triệu đồng để đảm bảo các hoạt động chung, riêng Trung tâm chính trị huyện bố trí 72 triệu đồng.

e. Kinh phí chi tiền điện, nước sạch dùng chung cho Trụ sở Hội trường, phòng họp, nhà công vụ được phân bổ 140.000.000 đồng/năm.

#### **6. Chi an ninh, quốc phòng:**

- Chi an ninh trật tự địa phương.

- Chi công tác quốc phòng địa phương.

Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị trên địa bàn và nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao cho Công an huyện và Ban Chỉ huy quân sự huyện.

Nội dung phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động an ninh, quốc phòng đã được phân bổ cho đơn vị.

#### **7. Chi đảm bảo xã hội:**

Phân bổ chi đảm bảo xã hội: Cấp theo số Sở Lao động thương binh XH tỉnh kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng cộng đồng và số đối tượng mới tăng thêm trong năm căn cứ theo số phát sinh thực tế sẽ cấp bổ sung). Chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách tiêu biểu vào các ngày lễ tết với mức 300.000đ/đối tượng và kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Thông tư 76/2021/TT-BTC và Luật người cao tuổi.

Trong tổng kinh phí đảm bảo xã hội bao gồm thù lao và các hoạt động hoạt động theo nhiệm vụ của 3 ban: Ban liên lạc tù chính trị, Hội Thanh niên xung phong, Hội nạn nhân chất độc da cam.

#### **9. Phân bổ chi dự phòng ngân sách:**

Tính bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách tỉnh giao. Trên cơ sở dự toán tình giao căn cứ tình hình thực tế UBND huyện chủ động bố trí dự phòng ngân sách cho cấp xã và các đơn vị bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, để giải quyết những vấn đề phát sinh ngoài dự toán như: cứu đói, thiên tai, dịch họa ... và những khoản chi phát sinh ngoài định mức đã phân bổ.

#### **10. Quy định chung của cấp huyện:**

- Đối với các nội dung phân bổ trên là toàn bộ kinh phí hoạt động của đơn vị trong năm. Trong đó đã bao gồm các khoản: tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (theo mức lương tối thiểu 1.490.000đ), hội nghị, tổng kết, các khoản mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và kinh phí đào tạo của từng đơn vị.

(Định mức giao trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 1,5% trích lập quỹ khen thưởng).

- Đối với khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) được giữ lại tập trung ở ngân sách cấp huyện, cấp xã để bố trí thực hiện cải cách tiền lương.

- Thực hiện trích lập 1,5% chi thường xuyên để lập quỹ khen thưởng theo quy định hiện hành, số kinh phí khen thưởng trong năm nếu sau khi trích lập còn thiếu dùng ngân sách huyện đảm bảo.

- Những khoản ngân sách chưa phân bổ chi tiết như: Các khoản chi phát sinh trong năm, trước khi chi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện. Dự phòng ngân sách, UBND huyện chủ động điều hành theo Luật ngân sách, định kỳ báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

### **III) Phân bổ đối với cấp xã:**

#### **1. Chi quản lý hành chính:**

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP.

Đảm bảo tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm thêm giờ) các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn) của số cán bộ công chức trong chỉ tiêu biên chế được giao (thực tế có mặt) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.

- Đối với hoạt động của khối Đảng, Ủy ban MTTQ VN, khối quản lý Nhà nước, Hội CCB, Hội Nông dân, Hội LHPN, Đoàn TNCSHCM, Công an: 22 triệu đồng/1 biên chế.

- Đối với các xã có cán bộ chủ chốt tăng cường: 35 triệu đồng/1 biên chế.

(Định mức giao trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 1,5% trích lập quỹ khen thưởng).

b. Phân bổ theo tiêu chí phụ:

- Hỗ trợ chi khác cho Đại biểu HĐND xã: 8 triệu đồng/ĐB/năm.

- Chi may trang phục cho Đại biểu HĐND xã: 5 triệu đồng/bộ.

- Chế độ thù lao hàng tháng đối với người nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/DIOXIN cấp xã (thị trấn Kon Dong, xã Đăk Trôi) theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Trung tâm học tập cộng đồng, công tác phổ cập giáo dục cấp xã: 20 triệu đồng/xã

- Hỗ trợ hoạt động sự nghiệp giáo dục cấp xã, Hội khuyến học cấp xã (bố trí tối thiểu 2 triệu đồng cho khuyến học): 15 triệu đồng/xã.

- Sự nghiệp đào tạo: Chi đào tạo cán bộ cấp xã: 200 triệu đồng. Căn cứ vào số lượng đào tạo thực tế, sẽ tính cụ thể cho từng xã.

- Chi ban thanh tra nhân dân: 5.000.000 đồng/xã; ban giám sát cộng đồng 2.000.000 đồng/xã.

- Mức chi kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã là 20.000.000 đồng/năm/xã; Mức chi đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 là 25.000.000 đồng/năm/xã. Ban công tác mặt trận ở KDC 6.000.000 đồng/khu dân cư thuộc vùng khó khăn; 5.000.000 đồng/khu dân cư thuộc vùng còn lại. (Thực hiện theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai)

- Hoạt động văn hóa thể thao: 15.000.000 đồng/thị trấn; 10.000.000 đồng/xã.

- Phụ cấp cho cán bộ làm công tác y tế tại thôn, bản: 74 cán bộ. Mức 0,5 lương cơ sở/tháng, riêng các làng của thị trấn Kon Dong và xã Đăk Yă, Đăk Djrăng 0,3 lương cơ sở/tháng. Định mức chi thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/05/2009 và kinh phí hoạt động của cán bộ y tế thôn bản. Hỗ trợ hoạt động của cán bộ y tế thôn bản: 1.000.000 đồng/người.

**2. Chi phụ cấp, hỗ trợ hoạt động cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố (gọi chung là thôn) theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai:**

Quy định về chức danh, bố trí số lượng, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể:

- Bố trí số lượng người và mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

+ Xã loại 1, gồm: xã H'ra, Ayun, Kon Chiêng bố trí 14 người/xã theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Mang Yang về việc giao số lượng cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố huyện Mang Yang. Được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng 22,4 lần mức lương cơ sở/xã/tháng.

+ Xã loại 2, gồm: Thị trấn Kon Dong và các xã Đăk Yă; Đak Ta Ley; Đak Jơ Ta; Đăk Djrăng; Lơ Pang; Kon Thụp; Đê Ar; Đăk Trôi bố trí 12 người/xã theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Mang Yang về việc giao số lượng cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố huyện Mang Yang. Được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng 19,2 lần mức lương cơ sở/xã/tháng.

- Mức phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố: 3 chức danh, gồm: Bí thư chi bộ, Thôn trưởng: 1,35 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Trưởng Ban công tác mặt trận: 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng bằng 3,95 lần mức lương cơ sở/thôn/tháng. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên (thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley; thôn Tân Phú, xã Đăk Djrăng); thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền (xã H'ra, xã Lơ Pang, xã Kon Thụp) mức phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố: 3 chức danh, gồm: Bí thư chi bộ, Thôn trưởng: 1,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Trưởng Ban công tác mặt trận: 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng bằng 5 lần mức lương cơ sở/thôn/tháng.

- Mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố, gồm: Phó Bí thư, Phó thôn trưởng, Chi hội trưởng Hội CCB, Chi hội Hội Nông dân, Chi hội Hội LHPN, Bí thư Đoàn TNCSHCM. Mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 1,15 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với Công an viên.

- Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp xã:

+ Xã loại 1, gồm: xã H'ra, Ayun, Kon Chiêng được khoán kinh phí hoạt động hằng tháng bằng 1 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

+ Xã loại 2, gồm: Thị trấn Kon Dơng và các xã Đăk Yă; Đak Ta Ley; Đak Jơ Ta; Đăk Djrăng; Lơ Pang; Kon Thụp; Đê Ar; Đăk Trôi được khoán kinh phí hoạt động hằng tháng bằng 0,95 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

### **3. Chi bổ sung mục tiêu:**

- Kinh phí hỗ trợ diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 307 triệu đồng.
- Kinh phí chi tiếp dân: 20 triệu đồng/xã.
- Kinh phí huấn luyện dân quân: 1.053,664 triệu đồng (tùy theo xã). Bố trí đủ ngay từ đầu năm theo con số dân quân (cơ động, tại chỗ) và số ngày dự kiến huấn luyện năm 2022 của Cơ quan quân sự huyện. *Riêng kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất giao cho Ban chỉ huy quân sự huyện.*
- Hỗ trợ công tác tuyển quân Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã: 7 triệu đồng/xã.
- Hỗ trợ 20 triệu đồng/năm/xã cho 4 xã có Nghĩa Trang Liệt sỹ (gồm các xã H'ra, Đăk Trôi, Kon Chiêng, Kon Thụp).
- Trợ cấp 01 lần cho công an xã nghỉ việc: 38.143 triệu đồng.
- Truy lĩnh phụ cấp thâm niên, đặc thù quốc phòng quân sự: triệu đồng.
- Hỗ trợ Đại hội Hội Cựu chiến binh: 7 triệu đồng/xã (đại hội điểm 10 triệu đồng/xã); ĐH Đoàn TNCSHCM : 10 triệu đồng/xã (ĐH điểm 15 triệu đồng/xã).
- Hỗ trợ các đồng chí lãnh đạo làm nhiệm vụ cơ sở, công tác an ninh chính trị, phục vụ tết nguyên đán: 1.076 triệu đồng, tùy theo số lượng và nhiệm vụ của từng xã.



- Chi các công tác khác ở xã như: Công tác hòa giải cơ sở, kinh phí thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ theo Nghị định 72 Luật dân quân tự vệ, chi hoạt động Đảng bộ cơ sở, chi báo chi bộ đảng, báo chí khu dân cư, báo quân đội nhân dân của BCH quân sự xã, chi cho cán bộ xã nghỉ việc. Tùy thuộc vào số lượng đảng viên, số chi bộ, số thôn của từng xã mà phân bổ kinh phí phù hợp, đúng quy định. Riêng nội dung chi từ sách pháp luật, biểu mẫu hộ tịch năm 2022 giao phòng Tư pháp chi (theo văn bản của Sở Tư pháp)

#### **4. Các quy định chung của cấp xã:**

- Các nội dung phân bổ nêu trên bao gồm toàn bộ kinh phí hoạt động của cấp xã trong năm. Trong đó đã bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng).

- Mức phân bổ chi ngân sách trên là cơ sở tạo nguồn cho ngân sách cấp xã, không phải là định mức chi tiêu ngân sách. Căn cứ trong phạm vi tổng nguồn được phân bổ, UBND xã trình HĐND xã quyết định phân bổ cụ thể cho từng lĩnh vực chi để thực hiện tất cả các nhiệm vụ chi đã được phân cấp đúng quy định.

- Đối với khoản chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở ngân sách cấp xã để bố trí thực hiện cải cách tiền lương. Trích 1,5% kinh phí chi thường xuyên để lập quỹ khen thưởng trong năm 2022 đã giữ lại ngân sách huyện.

- Đối với các xã, thị trấn nhận bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện, nếu trong năm có phát sinh các nhiệm vụ được giao vượt khả năng kinh phí đã phân bổ cho cấp xã, căn cứ khả năng của ngân sách cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện sẽ trình Hội đồng nhân dân huyện hỗ trợ thêm cho các địa phương này một phần kinh phí để giảm bớt khó khăn.

#### **5. Phân bổ dự phòng ngân sách đối với cấp xã.**

Thực hiện phân bổ ngân sách dự phòng bằng 2% tổng chi thường xuyên để giải quyết những vấn đề phát sinh ngoài dự toán như: cứu đói, thiên tai, dịch họa ... và những khoản chi phát sinh ngoài định mức đã phân bổ./.

DỰ THAO



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022  
 TT-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã						
		DỰ TOÀN TỈNH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN-GIAO	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Thết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Thết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
A	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	29.288.000.000	35.388.000.000		34.428.000.000	0	34.428.000.000				960.000.000	0	960.000.000	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung (tính phần cấp)		22.088.000.000		22.088.000.000		22.088.000.000							
2	Trong đó: Chi cho Giáo dục - Đào tạo				12.340.000.000		12.340.000.000				960.000.000		960.000.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 30% từ nguồn tiền thuê đất cho quỹ phát triển		13.300.000.000											
4	10% tiền thuê đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền SDDĐ													
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	324.949.000.000	324.949.000.000		259.532.219.985	7.304.707.038	252.243.106.168	35	2	65.416.780.014	840.837.768	64.575.942.246	0	
1	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐT	175.100.000.000	175.100.000.000	922	174.480.000.000	3.544.538.932	170.935.461.068			620.000.000	0	620.000.000	0	
L1	Khoá Mẫu giáo	0	28.504.440.912	194	28.504.440.912	509.565.000	27.994.875.912							
1	Trường Mầm non thị trấn Kan Dong	1.104.341.688	2.509.919.200	17	2.509.919.200	40.480.000	2.469.439.200							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bù			17	2.115.919.200		2.115.919.200							
	- Chi hoạt động theo lớp			10	250.000.000	28.750.000	221.250.000							
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	102.000.000	11.730.000	90.270.000							
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP				42.000.000		42.000.000							
2	Trường Mẫu giáo Đăk Yá		2.127.237.480		2.127.237.480	36.915.000	2.090.322.480							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bù			16	1.764.237.480		1.764.237.480							
	- Chi hoạt động theo lớp			9	225.000.000	25.875.000	199.125.000							
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	96.000.000	11.040.000	84.960.000							
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP				42.000.000		42.000.000							
3	Trường Mẫu giáo Ayun		2.614.473.600		2.614.473.600	47.610.000	2.566.863.600							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bù			20	2.158.473.600		2.158.473.600							
	- Chi hoạt động theo lớp			14	294.000.000	33.810.000	260.190.000							
	- Chi hoạt động theo biên chế			20	120.000.000	13.800.000	106.200.000							

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hồ sơ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP				42.000.000			42.000.000						
4	Trường Mẫu giáo Hà ra		3.112.962.800			3.112.962.800	51.290.000	3.061.672.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			21	6,18	2.624.962.800		2.624.962.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	23.000.000	299.000.000	34.385.000	264.615.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			21	7.000.000	147.000.000	16.905.000	130.095.000						
	- Hồ sơ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
5	Trường Mẫu giáo Đăk Dji-răng		2.231.249.200			2.231.249.200	39.790.000	2.191.459.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,57	1.843.249.200		1.843.249.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hồ sơ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường Mẫu giáo 17/3		2.058.170.800			2.058.170.800	39.790.000	2.018.380.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,04	1.670.170.800		1.670.170.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hồ sơ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường Mẫu giáo Lơ Pang		2.727.241.600			2.727.241.600	42.895.000	2.684.346.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			15	7,76	2.312.241.600		2.312.241.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			11	23.000.000	253.000.000	29.095.000	223.905.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			15	8.000.000	120.000.000	13.800.000	106.200.000						
	- Hồ sơ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường Mẫu giáo Kon Thuy		2.232.661.600			2.232.661.600	44.620.000	2.188.041.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,56	1.802.661.600		1.802.661.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	23.000.000	276.000.000	31.740.000	244.260.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	7.000.000	112.000.000	12.880.000	99.120.000						
	- Hồ sơ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
9	Trường Mẫu giáo Đê Ar		2.007.921.152			2.007.921.152	37.835.000	1.970.086.152						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			13	6,40	1.636.921.152		1.636.921.152						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HUỖN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động theo lớp			9	23.000.000	225.000.000	25.875.000	199.125.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			13	8.000.000	104.000.000	11.960.000	92.040.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
10	<b>Trường Mẫu giáo Kon Chiêng</b>		<b>2.263.813.600</b>			<b>2.263.813.600</b>	<b>47.380.000</b>	<b>2.216.433.600</b>						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	5.37	1.809.813.600		1.809.813.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	23.000.000	276.000.000	31.740.000	244.260.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	8.000.000	136.000.000	15.640.000	120.360.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
11	<b>Trường Mẫu giáo Đăk Trỏi</b>		<b>1.442.708.280</b>			<b>1.442.708.280</b>	<b>28.290.000</b>	<b>1.414.418.280</b>						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			9	6.50	1.154.708.280		1.154.708.280						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	29.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			9	8.000.000	72.000.000	8.280.000	63.720.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	<b>Trường Mẫu giáo Đăk Ta Lây</b>		<b>1.599.656.400</b>			<b>1.599.656.400</b>	<b>26.910.000</b>	<b>1.572.746.400</b>						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			10	6.44	1.323.656.400		1.323.656.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	29.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			10	6.000.000	60.000.000	6.900.000	53.100.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
13	<b>Trường Mẫu giáo Đăk Jư Ta</b>		<b>1.576.425.200</b>			<b>1.576.425.200</b>	<b>25.760.000</b>	<b>1.550.665.200</b>						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			8	8.21	1.310.425.200		1.310.425.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			5	32.000.000	160.000.000	18.400.000	141.600.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			8	8.000.000	64.000.000	7.360.000	56.640.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	<b>Khởi Đầu học</b>		<b>70.842.637.400</b>			<b>70.842.637.400</b>	<b>925.520.000</b>	<b>69.917.117.400</b>						
1	<b>Trường Tiểu học thị trấn Kon Dông số 1</b>		<b>6.161.888.000</b>			<b>6.161.888.000</b>	<b>71.300.000</b>	<b>6.090.588.000</b>						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			40	6,61	5.499.888.000		5.499.888.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			40	5.500.000	220.000.000	25.300.000	194.700.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUỖN GIAO	Ngân sách cấp huyện											Ngân sách cấp xã			
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú				
A	B	1	2	3	4	5	6	7-5-6	8	9	10	11	12-10-11	13				
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000										
2	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 2		3.637.682.200			3.637.682.200	45.310.000	3.592.372.200										
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			22	6,97	3.201.682.200		3.201.682.200										
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000										
	- Chi hoạt động theo biên chế			22	5.500.000	121.000.000	13.915.000	107.085.000										
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000										
3	Trường TH&THCS Đak Yá		4.516.264.480			4.516.264.480	55.602.500	4.460.661.980										
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			29	6,57	3.990.764.480		3.990.764.480										
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000										
	- Chi hoạt động theo biên chế			29	5.500.000	159.500.000	18.342.500	141.157.500										
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000										
4	Trường TH&THCS Đak Ta Ley		4.194.672.600			4.194.672.600	54.337.500	4.140.335.100										
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			27	6,49	3.680.172.600		3.680.172.600										
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000										
	- Chi hoạt động theo biên chế			27	5.500.000	148.500.000	17.077.500	131.422.500										
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000										
5	Trường Tiểu học Đak Djiăng		5.483.433.000			5.483.433.000	61.985.000	5.421.448.000										
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			34	6,78	4.902.433.000		4.902.433.000										
	- Chi hoạt động theo lớp			22	16.000.000	352.000.000	40.480.000	311.520.000										
	- Chi hoạt động theo biên chế			34	5.500.000	187.000.000	21.505.000	165.495.000										
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000										
6	Trường Tiểu học Ayun số 1		3.621.532.000			3.621.532.000	48.932.500	3.572.599.500										
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			25	6,11	3.154.032.000		3.154.032.000										
	- Chi hoạt động theo lớp			16	18.000.000	288.000.000	33.120.000	254.880.000										
	- Chi hoạt động theo biên chế			25	5.500.000	137.500.000	15.812.500	121.687.500										
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000										

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
7	Trường Tiểu học Ayun số 2 - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		4.765.920.800	29	7,24	4.240.420.800	55.602.500	4.710.318.300						
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			29	5.500.000	159.500.000	18.342.500	141.157.500						
8	Trường Tiểu học Hà ra số 1 - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		4.255.318.000	30	6,08	3.713.318.000	57.500.000	4.197.818.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			20	16.000.000	320.000.000	36.800.000	283.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			30	6.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
9	Trường Tiểu học Hà ra số 2 - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		5.216.986.200	30	7,45	4.658.986.200	59.340.000	5.157.646.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			21	16.000.000	336.000.000	38.640.000	297.360.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			30	6.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
10	Trường THCS TTICS Đak Lơ Ta - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		3.281.566.600	18	7,74	2.831.566.600	46.920.000	3.234.646.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			18	7.500.000	135.000.000	15.525.000	119.475.000						
11	Trường Tiểu học Lư Pang - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		6.637.844.520	35	8,31	5.933.344.520	76.187.500	6.561.657.020						
	- Chi hoạt động theo lớp			25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			35	7.500.000	262.500.000	30.187.500	232.312.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Trường Tiểu học Kôn Thupp - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		5.365.719.800	37	6,11	4.669.719.800	75.210.000	5.290.509.800						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động theo lớp			27	16.000.000	432.000.000	49.680.000	382.320.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			37	6.000.000	222.000.000	25.530.000	196.470.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
13	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 1		3.802.564.200			3.802.564.200	58.822.500	3.743.741.700						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			25	6.35	3.249.064.200		3.249.064.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			25	7.500.000	187.500.000	21.562.500	165.937.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
14	Trường Tiểu học Đê Ar		4.287.568.600			4.287.568.600	65.492.500	4.222.076.100						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			29	5,98	3.676.068.600		3.676.068.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			22	16.000.000	352.000.000	40.480.000	311.520.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			29	7.500.000	217.500.000	25.012.500	192.487.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
15	Trường TH & THCS Đak Trỏi		2.854.208.040			2.854.208.040	46.057.500	2.808.150.540						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	7,09	2.411.708.040		2.411.708.040						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	7.500.000	127.500.000	14.662.500	112.837.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
16	Trường TH Kon Chiêng số 2		2.759.468.360			2.759.468.360	46.920.000	2.712.548.360						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			18	6,22	2.309.468.360		2.309.468.360						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	7.500.000	135.000.000	15.525.000	119.475.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
L3	Khối THCS		49.937.294.960	283		49.937.294.960	792.350.000	49.144.944.960						
1	Trường THCS Chu Văn An		6.422.197.400	43		6.422.197.400	87.860.000	6.334.337.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			43	6,20	5.616.197.400		5.616.197.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			22	23.000.000	506.000.000	58.190.000	447.810.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			43	6.000.000	258.000.000	29.670.000	228.330.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện										
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Thết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Thết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
2	Trường THCS ĐÀK YĂ - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động theo lớp - Chi hoạt động theo biên chế		2.446.728.800	16	6,21	2.078.728.800	42.320.000	2.404.408.800	2.078.728.800	2.407.200.000	84.960.000			
3	Trường THCS LÊ QUÍ ĐÔN - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động theo lớp - Chi hoạt động theo biên chế		2.937.981.560	20	5,94	2.485.981.560	47.150.000	2.890.831.560	2.485.981.560	2.566.650.000	106.200.000			
4	Trường THCS AYUN - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động theo lớp - Chi hoạt động theo biên chế		3.956.972.400	30	5,25	3.302.972.400	70.380.000	3.886.592.400	3.302.972.400	3.823.320.000	159.300.000			
5	Trường PTDT BT THCS LƯU PANG - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động theo lớp - Chi hoạt động theo biên chế		5.189.522.400	28	8,07	4.487.522.400	75.900.000	5.113.622.400	4.487.522.400	4.692.000.000	361.080.000			
6	Trường PTDT BT THCS ĐỀ A - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động theo lớp - Chi hoạt động theo biên chế		3.424.261.200	20	7,38	2.914.261.200	53.820.000	3.370.441.200	2.914.261.200	2.548.800.000	159.300.000			
7	Trường THCS HẢ RA - Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP		5.126.255.240	20		42.000.000	78.200.000	5.048.055.240						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			31	7,06	4.404.255.240		4.404.255.240						
	- Chi hoạt động theo lớp			16	27.000.000	432.000.000	49.680.000	382.320.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			31	8.000.000	248.000.000	28.520.000	219.480.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường TH & THCS Đak Ta Ley		2.209.282.400			42.320.000	2.166.962.400							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,49	1.841.282.400		1.841.282.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	34.000.000	272.000.000	31.280.000	240.720.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
9	Trường TH & THCS Đak Jơ Ta		2.515.192.800			34.155.000	2.481.037.800							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			13	8,51	2.218.192.800		2.218.192.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			5	36.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			13	9.000.000	117.000.000	13.455.000	103.545.000						
10	Trường TH & THCS Đak Trôi		2.473.602.400			43.930.000	2.429.672.400							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	6,55	2.091.602.400		2.091.602.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			7	34.000.000	238.000.000	27.370.000	210.630.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	9.000.000	144.000.000	16.560.000	127.440.000						
11	Trường PTDT B1 THCS Kon Ching		4.022.405.160			85.560.000	3.936.845.160							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			26	6,17	3.236.405.160		3.236.405.160						
	- Chi hoạt động theo lớp			15	34.000.000	510.000.000	58.650.000	451.350.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			26	9.000.000	234.000.000	26.910.000	207.090.000						
12	Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
	Trường THCS Dân tộc Nội trú		9.212.893.200			130.755.000	9.082.138.200							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			24	7,19	3.511.453.200		3.511.453.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			9	37.000.000	333.000.000	38.295.000	294.705.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			24	6.000.000	144.000.000	16.560.000	127.440.000						
	- Chi phụ cấp và hoạt động của chi bộ cơ sở					21.240.000		21.240.000						
	- Chi học bổng cho học sinh nội trú			300	1.192.000	4.291.200.000		4.291.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			6	42.000.000	252.000.000		252.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUỖYỂN GIAO	Ngân sách cấp huyện							Ngân sách cấp xã			Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7-5-6	8	9	10	11	12-10-11	13
	- Chế độ chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109 /2009/TTLT-BTC-BGDĐT			300	2.200.000	660.000.000	75.900.000	584.100.000						
L4	Trung tâm chính trị		400.000.000			400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	Sự nghiệp đào tạo					400.000.000	46.000.000	354.000.000	12	Tùy xã	200.000.000		200.000.000	
L5	Trung tâm giáo dục NN & giáo dục TX		2.054.183.040			2.054.183.040	44.390.000	2.009.793.040						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			11	4,54	1.064.396.400		1.064.396.400						
	- Chi hoạt động					330.000.000	37.950.000	292.050.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị cơ trư sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Hợp đồng Nghi định 68/NĐ-CP					173.167.640	6.440.900	166.727.640						
	- Chi phụ cấp và hoạt động của chi bộ cơ sở			2		26.456.000		26.456.000						
	- Hỗ trợ lớp bổ túc văn hóa gần với đào tạo nghề năm học 2021-2022					224.163.000		224.163.000						
	- Kinh phí giáo dục thường xuyên và dạy nghề					200.000.000		200.000.000						
L6	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi		3.785.000.000			3.785.000.000		3.785.000.000						
L7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		2.750.000.000			2.750.000.000		2.750.000.000						
L8	Học bổng và mua sắm phương tiện, DDHT cho người khuyết tật theo TTT.LT số 42/2013		877.000.000			877.000.000		877.000.000						
L9	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		2.701.000.000			2.701.000.000		2.701.000.000						
L10	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg		17.880.000			17.880.000		17.880.000						
L11	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg		33.534.000			33.534.000		33.534.000						
L12	Hỗ trợ học phí bồi dưỡng cao cấp lý luận chính trị cho cán bộ được cử đi học của cấp có thẩm quyền cấp huyện, cấp xã từ năm 2022		300.000.000			300.000.000		300.000.000						
L13	Hỗ trợ kinh phí bán trả dân nuôi xã Dak Jơ Ta		128.736.000			128.736.000		128.736.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TINH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
L14	Hội khuyến học (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		72.216.000		72.216.000	0	72.216.000	67.216.000						
	- Thu lao và các hoạt động Hội khuyến học		67.216.000		67.216.000		67.216.000	67.216.000						
	- Triển khai kiểm tra, hướng dẫn hoạt động Hội khuyến học cơ sở, triển khai các nhiệm vụ năm học mới		5.000.000		5.000.000		5.000.000	5.000.000						
L15	Kinh phí tăng lương thường xuyên định kỳ, nâng ngạch, thăng hạng và các hoạt động khác phát sinh trong năm của ngành giáo dục		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000						
L16	Dự trừ phụ cấp phát sinh cho số biên chế chưa tuyển đủ đầu năm		1.140.341.688		1.140.341.688	241.999.292	898.342.396							
L17	Hỗ trợ kinh phí mua sách giáo khoa cho học sinh nghèo, cận nghèo lớp 3 và lớp 7		213.000.000		213.000.000		213.000.000	213.000.000						
L18	Kinh phí phổ cập giáo dục và bổ túc văn hóa năm học 2021-2022		160.000.000		160.000.000		160.000.000	160.000.000						
L19	Hỗ trợ hoạt động giáo dục cấp xã: Hội Khuyến học cấp xã		180.000.000						12	15.000.000	180.000.000		180.000.000	
L20	Kinh phí hoạt động chung sự nghiệp giáo dục cấp cho phòng Giáo dục & ĐT để chi các nhiệm vụ trong năm		1.100.000.000		1.100.000.000	126.500.000	973.500.000	973.500.000						
L21	Kinh phí sửa chữa trường lớp và mua sắm trang thiết bị dạy và học		1.999.572.158		1.999.572.158	229.950.798	1.769.621.360	1.769.621.360						
L22	Trang bị bàn ghế cho học sinh mẫu giáo		372.881.356		372.881.356	42.881.356	330.000.000	330.000.000						
L23	Thiết bị phòng học môn Tin học phục vụ dạy tin học theo Chương trình GDPT 2018 (Trường TH H'ra số 2, TH Lư Pang, TH Đé A', TH Kon-Chiêng, TH & THCS Kon-Chiêng		2.994.350.282		2.994.350.282	344.350.282	2.650.000.000	2.650.000.000						
L24	Trang bị hệ thống phần mềm tuyển sinh		740.000.000		740.000.000	85.100.000	654.900.000	654.900.000						
L25	Bổ sung máy vi tính cho phòng máy các đơn vị trường học		1.355.932.203		1.355.932.203	155.932.203	1.200.000.000	1.200.000.000						
L26	Kinh phí cho các Trung tâm học tập cộng đồng, công tác phổ cập giáo dục cấp xã		240.000.000						12	20.000.000	240.000.000		240.000.000	
II	CHI SỰ NGHIỆP V TẾ		656.888.000		0	0	0	0			656.888.000		656.888.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
1	<b>Y tế thôn ,hàn</b> Phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em  Kinh phí hoạt động cho cán bộ y tế thôn, hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em		656.888.000  582.888.000								656.888.000  582.888.000		656.888.000  582.888.000	
III	<b>CHI SN VĂN HOÁ - TT</b>		2.208.264.746								843.000.000	0	843.000.000	
I	<b>SN Văn hoá - TT, đội thông tin LP</b> - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động - Hợp đồng Nghi định 68 sự nghiệp văn hoá - Tham gia ngày hội văn hóa các DTTS (đo lường tổ chức) - Liên hoan dân hát dân ca các dân tộc (đo lường tổ chức) - Liên hoan tuyên truyền tư tưởng lần thứ II (đo lường tổ chức) - Tổ chức đêm văn nghệ tuyên truyền Mừng Đảng, mừng xuân (huyện tổ chức) - Tổ chức chương trình hát cho nhau nghe tại Hội chợ hoa ( huyện tổ chức) - Tổ chức hội thi công nghệ huyện Mang Yang - Sự kiện và mua hiện vật về bảo tồn bảo tàng - Tuyên truyền cổ động trực quan - Hỗ trợ các hoạt động chung cho cơ quan có trụ sở riêng - Phụ cấp kiêm nhiệm và nhuận bút trang thông tin điện tử - Kinh phí tuyên truyền phục vụ tết Nguyên đán - Hỗ trợ hoạt động công tác báo chí, tuyên truyền trong năm - Chi văn hóa thôn tin cơ sở và VH KDCC vùng khô khan		1.365.264.746 503.322.000 180.000.000 80.858.000 81.355.932 44.067.797 51.977.401 22.598.870 11.299.435 56.497.175 33.898.305 90.395.480 36.000.000 60.000.000 33.898.305 79.096.045	6 3,84 1 1	30.000.000 180.000.000 80.858.000	503.322.000 180.000.000 80.858.000 81.355.932 44.067.797 51.977.401 22.598.870 11.299.435 56.497.175 33.898.305 90.395.480 36.000.000 60.000.000 33.898.305 79.096.045	78.784.746 78.784.746 20.700.000 9.355.932 5.067.797 5.977.401 2.598.870 1.299.435 6.497.175 3.898.305 10.395.480 3.898.305 9.096.045	1.286.480.000 1.286.480.000 503.322.000 159.300.000 80.858.000 72.000.000 39.000.000 46.000.000 20.000.000 10.000.000 50.000.000 30.000.000 80.000.000 36.000.000 60.000.000 30.000.000 70.000.000	74 1.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000	275.000.000	
2			275.000.000						12		275.000.000		275.000.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13	
3	Chi hoạt động văn hóa, thể thao		125.000.000						12		125.000.000		125.000.000		
4	Chi hoạt động khu dân cư văn hoá thôn, làng		443.000.000						80		443.000.000		443.000.000		
IV	CHI SN THỂ DỤC - THỂ THAO		419.653.713												
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			2	3,58	155.913.600	29.640.113	155.913.600							
	- Chi hoạt động				30.000.000	60.000.000	6.900.000	53.100.000							
	- Tham gia hội thao, văn hóa và du lịch (do tính tổ chức)					22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Tham gia hội thi thể thao các DTTS (tính tổ chức)					56.497.175	6.497.175	50.000.000							
	- Tham dự giải bóng đá thiếu niên, nhi đồng (tính tổ chức)					22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Tham dự giải võ dục võ thuật cổ truyền (tính tổ chức)					16.949.153	1.949.153	15.000.000							
	- Tham dự giải vật dã báo Gia Lai (tính tổ chức)					6.000.000		6.000.000							
	- Tổ chức giải bóng đá truyền thống lần thứ VIII (do huyện tổ chức)					45.197.740	5.197.740	40.000.000							
	- Tổ chức giải bóng chuyền nam (huyện tổ chức)					33.898.305	3.898.305	30.000.000							
V	CHI SN PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH		732.357.600												
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	3,42	447.357.600	20.700.000	447.357.600							
	- Chi hoạt động				30.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000							
	- Chương trình phát thanh tiếng Barmah cho đồng bào DTTS			12	2.000.000	24.000.000		24.000.000							
	- Thực hiện trang truyền hình trên sóng đài tỉnh			12	3.000.000	36.000.000		36.000.000							
	- Sửa chữa máy móc trang thiết bị phát thanh truyền hình					45.000.000		45.000.000							
VI	CHISN KINH TẾ		18.664.074.570												
1	Các danh mục sự nghiệp kinh tế (có phụ biểu chi tiết kèm theo)		17.317.331.370												
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		1.346.743.200												
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			11	3,63	860.743.200	37.950.000	860.743.200							
	- Chi hoạt động				30.000.000	330.000.000	37.950.000	292.050.000							
						18.449.074.570	1.796.718.108	16.652.356.462	0	0	215.000.000	15.525.000	199.475.000		
						17.102.331.370	1.758.768.108	15.343.563.262			215.000.000	15.525.000	199.475.000		
						1.346.743.200	37.950.000	1.308.793.200							
						860.743.200	37.950.000	860.743.200							
						330.000.000	37.950.000	292.050.000							

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng - Kinh phí phòng chống dịch (vật tư, nhân công)			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
VII	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN		380.000.000			380.000.000		380.000.000						
VIII	CHI QLHC		98.941.011.098			39.734.840.023	1.483.881.806	38.266.551.437	33		59.206.171.074	825.312.768	58.380.858.306	
a	Khởi Đảng		15.282.903.798	72	36.000.000	9.886.288.998	351.750.987	9.534.538.010	33		5.396.614.800	74.175.000	5.322.439.800	
1	Huyện uỷ		10.557.016.910	34	6,86	7.056.849.110	236.899.350	6.819.949.760	33		3.500.167.800	74.175.000	3.425.992.800	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bù				35.000.000	4.699.346.760		4.699.346.760	24	22.000.000	2.855.167.800		2.855.167.800	
	- Chi hoạt động					1.190.000.000	136.850.000	1.053.150.000			528.000.000	60.720.000	467.280.000	
	- Hợp đồng ND 68/ND-CP			2		261.508.000		261.508.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Bổ sung định mức chi TX cần bổ tăng cường khởi đảng								9	13.000.000	117.000.000	13.455.000	103.545.000	
	- Chi đặc thù công tác của Văn phòng Huyện uỷ					112.994.350	12.994.350	100.000.000						
	- Chi hoạt động đặc thù của Thường trực Huyện uỷ					700.000.000	80.500.000	619.500.000						
	- Chi cho 4 Ban khởi đảng có số biên chế dưới 8			19	3.000.000	57.000.000	6.555.000	50.445.000						
2	Chi để chi tiêu hoạt động của Huyện uỷ theo Quy định 856- QĐ-TU (trang phục, phụ cấp phục vụ cấp uỷ, XD bảo cáo, kiểm tra giám sát, chi chế độ các hội nghị, hội họp ...)					370.000.000		370.000.000						
3	Chi chế độ Phụ cấp Uỷ viên BCH đảng bộ huyện, xã		933.336.000	36	7.152.900	257.472.000		257.472.000			675.864.000		675.864.000	
4	Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp uỷ viên		776.684.000			22.008.000		22.008.000		12 Tỷ số DV	754.676.000		754.676.000	
6	Chi chế độ Phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khoẻ		32.184.000	6	5.364.000	32.184.000		32.184.000						
7	Chi chế độ Phụ cấp dân quân tự vệ		10.370.000			10.370.000		10.370.000						
8	Chi chế độ Phụ cấp bảo cáo viên		107.280.000	30	5.364.000	107.280.000		107.280.000						
9	Hoạt động báo cáo viên		20.000.000			20.000.000		20.000.000						
10	Ban chỉ đạo 35 của Huyện uỷ		132.644.000			132.644.000		132.644.000						
	- Chi chế độ Phụ cấp của Ban chỉ đạo 35 của Huyện uỷ		112.644.000			112.644.000		112.644.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hoạt động của Ban chỉ đạo 35 của Huyện ủy		20.000.000		20.000.000		20.000.000							
11	Hoạt động công tác viên dự luận xã hội		39.336.000		39.336.000		39.336.000							
12	Ban chỉ đạo thực hiện qui chế dân chủ cơ sở		33.898.305		33.898.305	3.898.305	30.000.000							
13	Công tác phát động quần chúng		84.745.763		84.745.763	9.745.763	75.000.000							
14	Công tác thi đua khen thưởng		100.000.000		100.000.000		100.000.000							
15	Kinh phí khám bệnh, chăm sóc cán bộ		338.983.051		338.983.051	38.983.051	300.000.000							
16	Chi quỹ chính sách cán bộ		180.790.960		180.790.960	20.790.960	160.000.000							
17	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ		45.197.740		45.197.740	5.197.740	40.000.000							
18	Chi công tác cải cách thủ tục hành chính trong đảng		22.598.870		22.598.870	2.598.870	20.000.000							
19	Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ		100.000.000		100.000.000	11.500.000	88.500.000							
20	Hoạt động sơ kết, tổng kết, đi kiểm tra cơ sở của UBND Huyện ủy		33.898.305		33.898.305	3.898.305	30.000.000							
21	Biên soạn cuốn lịch sử truyền thống cách mạng xã Đăk Trôi		354.436.000		354.436.000		354.436.000							
22	Tổ chức Hội thi Dân vận khéo				30.000.000		30.000.000							
24	Kinh phí hoạt động của lực lượng nòng cốt tuyên truyền cơ sở				50.000.000		50.000.000							
25	Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và công tác đảm bảo ANCT và phục vụ các ngày lễ lớn				285.000.000		285.000.000							
26	Tổng kết công tác dân vận LLVT, công tác phụ trách làng		20.000.000		20.000.000		20.000.000							
27	Bổ sung kinh phí sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy		56.497.175		56.497.175	6.497.175	50.000.000							
28	Dự phòng 5% tổng chi thường xuyên ngân sách theo Thông tư liên tịch 216 ngày 29/3/2004 của Ban Tài chính- Quản trị TW và Bộ Tài chính		102.099.718		102.099.718	11.741.468	90.358.250							
29	Bảo cho các chi bộ Đảng										465.907.000		465.907.000	
31	Trung tâm chính trị		547.628.000		547.628.000	17.480.000	530.148.000							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	3.83	323.628.000	323.628.000							
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	134.520.000							
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị cơ trú sơ riêng			2	36.000.000	72.000.000	72.000.000							
b	Khoản QLNN		50.154.923.744		23.787.219.642	839.855.395	22.962.957.467				26.367.704.102	599.337.768	25.768.366.334	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
1	Văn phòng HĐND & UBND, khối chính quyền cấp xã - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Chi hoạt động - Phụ cấp dân quân tư vệ - Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ - Chi đặc thù công tác của Văn phòng HĐND & UBND - Hợp đồng ND 68/ND-CP - Cuộc phí Internet cấp quang, địa chỉ IP tỉnh - Chi hoạt động đặc thù của Thương trực UBND huyện - Kinh phí chuyển giao dịch vụ hành chính công tại bộ phận mới của điện tử cấp huyện và 2 xã Đak Yá và Kon Thup - Tiền điện, nước sạch dùng chung cho Trụ sở Hội trường, phòng họp, nhà công vụ - Thuê đường truyền hội nghị truyền hình từ huyện đến xã - Chi phí bảo trì bảo dưỡng hệ thống phần mềm CNTT và mở rộng hệ thống phần mềm giao việc từ huyện đến xã - Hỗ trợ các ngày lễ lớn ngành y tế - Các hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế - Sơn sửa nhà công vụ, chống thấm, chống dột mái tôn và sơn sân sân đơn nhà làm việc 3 tầng UBND huyện - Chế độ bồi dưỡng tiếp công dân theo Thông tư 320/2016/TT-BTC cấp huyện, xã - Hỗ trợ công tác gặp mặt báo Xuân - Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và công tác đảm bảo ANCT * Chi hoạt động HĐND huyện, xã - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq - Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng	1	13.280.187.626	17	4.97 35.000.000	8.100.271.626 1.773.338.400 595.000.000 12.516.000	274.905.226 68.425.000	7.825.366.400 1.773.338.400 526.575.000 12.516.000	269	5.179.916.000	0	5.179.916.000		
				5		496.900.000 50.000.000	17.250.000	496.900.000 50.000.000						
						850.000.000	97.750.000	752.250.000						
						627.935.000		627.935.000						
						140.000.000		140.000.000						
						77.933.000		77.933.000						
						188.079.000		188.079.000						
						60.000.000		60.000.000						
						40.000.000		40.000.000						
						395.480.226	45.480.226	350.000.000						
						50.000.000		50.000.000	12	20.000.000	240.000.000		240.000.000	
						65.000.000		65.000.000						
						285.000.000		285.000.000						
						2.216.304.000	46.000.000	2.170.304.000	269	5.364.000	4.939.916.000	0	4.939.916.000	
				33	7.152.000	236.016.000		236.016.000	269	5.364.000	1.442.916.000	0	1.442.916.000	
				1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động thường trực HĐND					400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Chi độ chính sách theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND					1.544.288.000	0	1.544.288.000			3.497.000.000	0	3.497.000.000	
	+ Khoản kinh phí hoạt động của tổ đại biểu HĐND			33	4.300.000	141.900.000		141.900.000	269	1.700.000	457.300.000		457.300.000	
	+ Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân					247.600.000		247.600.000			649.280.000		649.280.000	
	+ Chi tổ chức các hội nghị, các cuộc họp, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân các cấp và các phiên họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (kể cả hội nghị giao ban)					115.000.000		115.000.000			43.800.000		43.800.000	
	+ Chi phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri của Đại biểu hội đồng nhân dân					32.680.000		32.680.000			186.080.000		186.080.000	
	+ Chi hoạt động giám sát, khảo sát					98.508.000		98.508.000			169.940.000		169.940.000	
	+ Chi cho công tác xã hội và chi khác					50.000.000		50.000.000			1.990.600.000		1.990.600.000	
	+ Một số khoản chi khác					633.600.000	0	633.600.000						
	<i>Trong bị máy vi tính xách tay cho Đại biểu HĐND huyện</i>			33	15.000.000	495.000.000		495.000.000	269	5.000.000	1.345.000.000		1.345.000.000	
	<i>Máy trong phục vụ Đại biểu HĐND cấp xã</i>													
	<i>Khảo sát hiện cho Đại biểu HĐND</i>			33	4.200.000	138.600.000		138.600.000	269	2.400.000	645.600.000		645.600.000	
	+ Chi trao đổi học tập kinh nghiệm					200.000.000		200.000.000						
	+ Mô hình tập huấn cho Thường trực HĐND các xã, thị trấn			1	25.000.000	25.000.000		25.000.000						
2	<b>Phòng Nông nghiệp PTNT</b>		953.110.140			953.110.140	31.417.740	921.692.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4.92	619.184.400		619.184.400						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					20.728.000		20.728.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo CTMTQG (Chương trình xây dựng Nông thôn mới)					20.000.000		20.000.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão					20.000.000		20.000.000						
	- Kinh phí phát động tái trồng cây đời đời nhớ ơn Bác					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
3	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>		1.043.509.870			1.043.509.870	32.498.870	1.011.011.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	4,76	498.405.000	21.850.000	498.405.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	8.050.000	168.150.000						
	- Chi công tác ISO cải cách hành chính và hỗ trợ các hoạt động khác của ngành					70.000.000		61.950.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					3.934.000		3.934.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					24.572.000		24.572.000						
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT					234.000.000		234.000.000						
	- Kinh phí cho công tác phòng chống hàng giả, hàng nhái và ATTP năm 2022					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
4	Phòng Tài nguyên - NT		808.982.400			808.982.400	26.220.000	782.762.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,32	544.982.400		544.982.400						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị cơ trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
5	Phòng Lao động TBXH		882.653.505			882.653.505	30.118.305	852.535.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,70	590.755.200		590.755.200						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo CTMTQG (Chương trình MTQG/NBV), Ban chỉ đạo giảm nghèo					30.000.000		30.000.000						
	- Hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo		1.198.770.000			1.198.770.000	32.200.000	1.166.570.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			8	5,16	866.286.000		866.286.000						
	- Chi hoạt động				35.000.000	280.000.000	32.200.000	247.800.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị cơ trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					16.484.000		16.484.000						
7	Phòng Văn hoá thông tin - TT		1.206.415.901			1.206.415.901	74.655.141	1.131.760.760						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	4,62	387.584.760		387.584.760						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ				23.656.000	23.656.000		23.656.000						
	- BCD xây dựng chính quyền điện tử				30.000.000	30.000.000		30.000.000						
	- Hỗ trợ ban chỉ đạo Phong trào toàn dân đoàn kết XDĐSVH, triển khai, sơ kết, tổng kết Cuộc vận động "toàn dân đoàn xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"				60.000.000	60.000.000		60.000.000						
	- Hoạt động công tác gia đình				20.000.000	20.000.000		20.000.000						
	- Chi hỗ trợ viết bài trên Báo Gia Lai				112.994.350	12.994.350	12.994.350	100.000.000						
	- Tuyên truyền trên đặc san các cơ quan báo chí thường trú trên địa bàn tỉnh và hoạt động quảng bá du lịch				79.096.045	9.096.045	9.096.045	70.000.000						
	- Chi tuyên truyền mừng Đảng mừng Xuân Nhân Dân năm 2022 trên đặc san Người làm báo Gia Lai				11.299.435	1.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Cuộc thi sáng tác Biểu trưng (logo) huyện Mang Yang				135.593.220	15.593.220	15.593.220	120.000.000						
	- Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh "Nhà ở họa sỹ Xu Mian tại làng Plei Bông, xã A Yur, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai"				112.994.350	12.994.350	12.994.350	100.000.000						
	- Hội nghị tập huấn cung cấp thông tin và phát ngôn cho báo chí				11.299.435	1.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán				33.898.305	3.898.305	3.898.305	30.000.000						
8	Phòng Nội vụ		1.643.483.896			1.643.483.896	88.329.096	1.555.154.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	4.51	664.599.600		664.599.600						
	- Chi hoạt động				35.000.000	245.000.000	28.175.000	216.825.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					1.788.000		1.788.000						
	- Chi công tác tôn giáo					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Chi công tác cải cách thủ tục hành chính					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ					338.983.051	38.983.051	300.000.000						
	- Sự nghiệp lưu trữ					314.017.200	12.075.000	301.942.200						
	+ Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	3.25	209.017.200		209.017.200						
	+ Chi hoạt động				35.000.000	105.000.000	12.075.000	92.925.000						
9	Thanh tra huyện		851.963.033			851.963.033	34.194.633	817.768.400						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	5.20	539.618.400	21.850.000	539.618.400						
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	21.850.000	168.150.000						
	- Thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa tỉnh Gia Lai					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Hỗ trợ hoạt động thanh tra					55.197.740	5.197.740	50.000.000						
	- Trang phục thanh tra					44.548.023	4.548.023	40.000.000						
	- Phòng Tư pháp					778.654.365	36.971.525	741.682.840			24.000.000		24.000.000	
11	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	4.86	407.538.840	17.480.000	407.538.840						
	- Chi hoạt động					152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					25.624.000		25.624.000						
	- Chi công tác theo dõi thi hành pháp luật, quản lý xử phạt hành chính và xây dựng hoàn thiện văn bản QPPL					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Kinh phí hoạt động của Hội Luật gia: Đại hội Hội Luật gia					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật, Danh giá tiếp cận pháp luật					90.395.480	10.395.480	80.000.000						
	- Mua giấy tờ, biểu mẫu, số hộ tịch cho các xã					24.000.000		24.000.000						
	- Công tác hòa giải cơ sở								12	2.000.000			24.000.000	
12	Phòng Tài chính - KH					1.334.078.272	81.820.226	1.267.851.267						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	4,58	725.867.267	30.590.000	725.867.267						
	- Chi hoạt động					266.000.000		235.410.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					12.324.000		12.324.000						
	- Chi công tác tổng hợp, báo cáo, kiểm tra thực tế các chương trình, dự án, nội dung ngân sách của các cơ quan, đơn vị					135.593.220	15.593.220	120.000.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo CTMTQG					20.000.000		20.000.000						
	Duy tu bảo dưỡng các thiết bị liên quan đến hệ thống Tabmis, cước phí đường truyền hệ thống phần mềm Tabmis					50.000.000	5.750.000	44.250.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUỖYEN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp thành lập mới; Đòi thôi doanh nghiệp, biểu dương doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh; Gặp mặt ngày doanh nhân Việt Nam, công tác thu hút đầu tư					124.293.785	14.293.785	110.000.000						
13	<b>Phòng Dân tộc</b>		756.823.243			756.823.243	35.321.243	721.502.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,36	449.682.000	17.480.000	449.682.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Phê biên giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động, trong vùng đồng bào DTTS; tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, tập huấn					98.644.068	11.344.068	87.300.000						
14	Chi hỗ trợ cán bộ tăng cường cơ sở		200.000.000			200.000.000		200.000.000						
15	Cán bộ chuyên trách, công chức xã		19.111.278.804						174		19.111.278.804	444.705.000	18.666.573.804	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq						22.000.000	3.828.000.000			15.244.278.804		3.387.780.000	
	- Chi hoạt động								3		39.000.000	4.485.000	34.515.000	
	- Bổ sung định mức chi TX cán bộ tăng cường khi ủy ban								1		30.343.790	0	30.343.790	
16	Chi cho cán bộ xã nghỉ việc		30.343.790						80		207.000.000	0	207.000.000	
17	Chi báo chí thôn bản, tờ dân phố		207.000.000								306.532.740	0	306.532.740	
18	Kinh phí hỗ trợ chỉnh sách miễn thu thủy lợi phí		306.532.740											
19	Các khoản chi phát sinh trong năm huyện xã		570.000.000			570.000.000		570.000.000						
20	Mau sấm, sữa chữa TSCĐ cấp huyện, cấp xã (có danh mục cụ thể kèm theo)		1.876.836.158			532.203.390	61.203.390	471.000.000			1.344.632.768	154.632.768	1.190.000.000	
21	Chi hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân		60.000.000						12		60.000.000	0	60.000.000	
22	Chi ban giám sát công đồng		24.000.000						12		24.000.000	0	24.000.000	
23	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Kết luận của Kiểm toán khu vực XII xác định 70% nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2018 để tại làm lương		2.426.300.000			2.426.300.000		2.426.300.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
24	Kinh phí tăng lương định kỳ, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức cho cấp huyện, cấp xã					500.000.000		500.000.000						
25	Kinh phí công tác quản trang của 4 xã (Hra, Đak Trôi, Kon Chông, Kon Thup)		80.000.000						4	20.000.000	80.000.000		80.000.000	
c	<b>Khoản Mặt trận và các Đoàn thể</b>		<b>33.503.183.556</b>			<b>292.275.424</b>		<b>5.769.055.960</b>						
1	<b>Ủy ban Mặt trận TQVN</b>		<b>3.148.796.421</b>			<b>1.790.462.421</b>	<b>98.160.621</b>	<b>1.692.301.800</b>			<b>1.358.334.000</b>	<b>30.360.000</b>	<b>1.327.974.000</b>	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	3,98	566.974.800		566.974.800	12		1.094.334.000		1.094.334.000	
	- Chi hoạt động					266.000.000		235.410.000			264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Hợp đồng Nghi định 68/ND-CP			2		260.877.000		260.877.000						
	- Chi hoạt động đặc thù của Mặt trận					225.988.701	25.988.701	200.000.000						
	- Hội nghị biểu dương gia làng, trưởng thôn, người uy tín, cá nhân tiêu biểu trong công đồng dân cư cấp huyện					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Tổ chức Hội thi Cán bộ làm công tác Mặt trận giỏi					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Xây dựng các mô hình, cách làm hay trong thực hiện cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong vùng đồng bào DTTS để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững"					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Sinh hoạt phí của UVMT không hưởng lương cấp huyện					23.040.000		23.040.000						
	- Hoạt động Ban quản lý Quỹ vì người nghèo cấp huyện; Hoạt động của ban tư vấn; Tổ chức phát động tháng cao điểm Ngày vì người nghèo					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức ngày hội Đại đoàn kết ở khu dân cư kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc Thống nhất Việt Nam; Phát động quần chúng tại các làng trong điểm; Thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh và tuyên truyền lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân					90.395.480	10.395.480	80.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Trích nhiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Trích nhiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Sơ kết giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam huyện khóa V, nhiệm kỳ 2019-2024					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Kinh phí hỗ trợ lực lượng cốt cán tôn giáo					20.000.000		20.000.000						
	- Công tác giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Chi chế độ đơn tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với đối tượng do UBND huyện thực hiện theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tại Nguyễn dân và đảm bảo ANCT					30.000.000		30.000.000						
2	<b>Đoàn thanh niên CSHCM</b>		2.419.471.018			1.038.412.018	59.988.418	978.423.600			1.381.059.000	30.360.000	1.350.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	4,60	467.919.600	21.850.000	467.919.600	12		992.059.000	30.360.000	992.059.000	
	- Chi hoạt động					190.000.000		168.150.000		22.000.000	264.000.000		233.640.000	
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					43.132.000		43.132.000						
	- Phụ cấp dân quân tự vệ					5.722.000		5.722.000						
	- Tổ chức hoạt động tháng thanh niên					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Bồi dưỡng và tham gia Hội thi tin học trẻ cấp tỉnh					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Chương trình tình nguyện mùa đông năm 2021 và xuân tình nguyện năm 2022; Tổ chức các hoạt động hướng ứng Tháng hành động vì trẻ em và các hoạt động hè, tết Trung thu; Tham gia trại huấn luyện cán bộ Đoàn - Hội năm 2022; Tổ chức "Phiên tòa giả định" tuyên truyền Pháp luật tại cơ sở					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Tổ chức hoạt động hè và chiến dịch SVTN mùa hè xanh					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tham gia Liên hoan CLB Jy luân trẻ toàn tỉnh; Liên hoan tuyên dương thiếu nhi dân tộc và thiếu nhi nghèo vượt khó học giỏi toàn tỉnh; Hội thi thập sáng ước mơ thiếu nhi Gia Lai					22.598.870	2.598.870	20.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tổ chức chương trình đối thoại giữa Chủ tịch UBND huyện với cán bộ ĐVTN và Tổ chức chương trình Tiếp xúc, đối thoại giữa đại biểu HĐND với trẻ em					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ V, nhiệm kỳ 2022-2027 của cấp huyện, cấp xã và tham gia Đại hội cấp tỉnh				111.299.435	12.799.435	98.500.000		12		125.000.000		125.000.000	
	- Tổ chức cuộc thi "Tìm hiểu Luật thanh niên năm 2020"				11.299.435	1.299.435	10.000.000							
	- Tổ chức "Giải bóng chuyền Nam thanh niên" huyện Mang Yang				16.949.153	1.949.153	15.000.000							
	- Công tác giám sát, phản biện xã hội				11.299.435	1.299.435	10.000.000							
3	Hội Phụ nữ		2.284.709.801			1.033.650.801	53.036.441	980.614.360			1.251.059.000	30.360.000	1.220.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	5,56	568.530.360		568.530.360	12		987.059.000		987.059.000	
	- Chi hoạt động				38.000.000	21.850.000	168.150.000			22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp dân quân tự vệ					3.934.000		3.934.000						
	- Tổ chức ngày hội phụ nữ sáng tạo, khởi nghiệp và trưng bày sản phẩm khởi nghiệp của phụ nữ và các sản phẩm đã được chứng nhận OCCOP					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Tổ chức Hội thi "Áo dài - di sản văn hóa Việt Nam", lồng ghép lễ phát động thực hiện chủ đề năm 2022 "Đổi mới, sáng tạo trong triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp". Phát động cuộc thi "7m hiệu Nghi quyết" Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh Gia Lai lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2021-2026" nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3				45.197.740	5.197.740	40.000.000							



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tỷ lệ kiểm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tỷ lệ kiểm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tổ chức các hoạt động triển khai Đề án 938 "Tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới giai đoạn 2017-2027". Tổ chức các hoạt động triển khai Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025". Hội nghị sơ kết Đề án 938, Đề án 939, Tổng kết Nghị định 56/2012/NĐ-CP. Tổ chức các hoạt động triển khai cuộc vận động xây dựng gia đình "5 Không, 3 sạch" góp phần vận đáp giá trị gia đình Việt Nam" gắn với xây dựng "Hàng - Nông thôn - mới". Hội nghị biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc trong việc thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022-2027					79.096.045	9.096.045	70.000.000						
	- Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về phát triển kinh tế đôi với một số Chủ tịch Hội LHPN cơ sở, chi hội trưởng tiêu biểu và các cá nhân, HTX do nữ làm chủ có ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Công tác giám sát, phân bổ xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Chuỗi hoạt động kỷ niệm ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam 20/10					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
4	Hội Nông dân		2.468.783.136			1.247.724.136	49.138.136	1.198.586.000			1.221.059.000	30.360.000	1.190.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bù			5	6,09	620.436.000		620.436.000	12		957.059.000	30.360.000	957.059.000	
	- Chi hoạt động				38.000.000		190.000.000	168.150.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi huyện Mang Yang, giai đoạn 2017-2022. Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 34-NQ/HNDT, ngày 26/7/2017 của Ban chấp hành Trung ương Hội nông dân Việt Nam khóa VI về thực hiện 3 nhiệm vụ trọng tâm: Tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/HNDT, ngày 27/7/2017 của Ban Thường vụ Trung ương Hội về tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Nông dân Việt Nam giai đoạn 2017-2022					45.197.740	5.197.740	40.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hồ trợ Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 81/2014/QĐ-TTg và hoạt động của Ban điều hành Đề án 61					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Dưa sản phẩm đặc trưng tiêu biểu của huyện tham gia quảng bá sản phẩm và tham gia phiên chợ nông sản lần II do Hội nông dân tỉnh tổ chức					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tham gia Hội thi nhà nông đua tài lần thứ IV tại tỉnh năm 2022					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Tổ chức học tập, tham quan các mô hình kinh tế ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất trong và ngoài tỉnh					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Thành lập câu lạc bộ Nông dân với pháp luật tại xã Kon Chiang, tổ chức các lớp tập huấn cho thành viên câu lạc bộ; Tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao khoa học, kỹ thuật, hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất; Tổ chức các lớp tập huấn công tác hòa giải cơ sở, khiếu nại tố cáo cho cán bộ hội, thành viên các câu lạc bộ Nông dân với pháp luật và lực lượng tuyến trước viên cơ sở					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Công tác giám sát, phân biên xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện					200.000.000		200.000.000						
5	<b>Hội Cựu chiến binh</b>		1.892.790.875			612.087.703	28.053.503	584.034.200			1.280.703.172	30.360.000	1.250.343.172	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	5,55	310.933.200		310.933.200	12		929.703.172	0	929.703.172	
	- Chi hoạt động					114.000.000	13.110.000	100.890.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp và hoạt động của Hội CCB Dân-Chính - Đảng					26.000.000		26.000.000						
	- Tổ chức giải câu lông chào mừng Đại hội Cựu chiến binh					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Đại hội hội cựu chiến binh cấp huyện lần thứ VII					101.694.915	11.694.915	90.000.000	12		87.000.000		87.000.000	
	- Công tác giám sát, phân biên xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Kinh phí giải quyết chế độ trợ cấp công tác cho cán bộ Hội cựu chiến binh theo Nghị định số 15/2006/NĐ-CP					31.211.000		31.211.000						
6	<b>Hội người cao tuổi</b>		305.096.000			305.096.000	0	305.096.000						
	- Thu lao Hội người cao tuổi và các hoạt động của Hội người cao tuổi					77.216.000		77.216.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tuyển truyền tháng hành động vì người cao tuổi và các hoạt động khác - Công tác tổ chức chức thọ, mừng thọ Hội người cao tuổi cấp xã Hỗ trợ các chi hội thuộc xã đặc biệt khó khăn		140.000.000			217.880.000		217.880.000			140.000.000		140.000.000	
7	Chi theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố		20.809.638.000								20.809.638.000	0	20.809.638.000	
8	Khóa huấn luyện cấp cho cán bộ xã và thôn, làng		10.391.856.000								10.391.856.000		10.391.856.000	
a	- Phụ cấp căn bộ không chuyên trách xã - Phụ cấp căn bộ không chuyên trách thôn, làng										6.100.656.000		6.100.656.000	
b	Bồi dưỡng hàng tháng đối với cán bộ cấp thôn, làng		9.385.212.000								9.385.212.000	0	9.385.212.000	
	- Phó Bí thư, phó trưởng thôn										2.574.720.000		2.574.720.000	
	- Các tổ chức chính trị cấp thôn, làng										5.165.532.000		5.165.532.000	
	- Công an viên										1.644.960.000		1.644.960.000	
c	Khóa huấn luyện cấp cho các tổ chức chính trị xã hội ở cấp xã		1.032.570.000		0			0			1.032.570.000	0	1.032.570.000	
	Các tổ chức chính trị xã hội cấp xã										1.032.570.000		1.032.570.000	
IX	CHI AN NINH		2.292.391.088	0		1.178.248.588	118.248.588	1.060.000.000			1.114.142.500	0	1.114.142.500	0
1	Công an huyện		726.271.186			726.271.186	66.271.186	660.000.000						
	- Chi công tác an ninh, trực SPCD					282.485.876	32.485.876	250.000.000						
	- Kinh phí đầu tranh, bóc gỡ số cơ sở "Tà đạo Hà Môn" bên trong, vận động quần chúng tranh thủ người uy tín					90.395.480	10.395.480	80.000.000						
	- Kinh phí phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ma túy; Công tác phòng cháy chữa cháy					112.994.350	12.994.350	100.000.000						
	- Kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Kinh phí phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống người đóng báo DTTS trên ra nước ngoài; Phòng ngừa, ngăn chặn, hoạt động tái phục hồi và quản lý, giáo dục đối tượng Fulro, "TLEDG"					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT					150.000.000		150.000.000						
2	Trợ cấp một lần cho phó Công an xã		38.142.500								38.142.500		38.142.500	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TINH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
3	Công tác phụ trách hàng, hỗ trợ các đồng chí lãnh đạo làm nhiệm vụ cơ sở, chỉ công tác ANCT		1.527.977.401		451.977.401	51.977.401	400.000.000			1.076.000.000		1.076.000.000		
X	CHI QUỐC PHÒNG		9.694.872.852		6.986.934.412	180.751.412	6.806.183.000			2.707.938.440		2.707.938.440		0
	- Chỉ công tác quốc phòng quân sự địa phương				1.300.564.972	149.564.972	1.151.000.000							
	- Hỗ trợ tiền ăn tiền công cho dân quân thường trực và mua bảo hiểm				668.668.000		668.668.000							
	- Hỗ trợ tiền ăn, trợ cấp ngày công huấn luyện cho dân quân tự vệ (Trong đó, huấn luyện DQ năm nhất do Ban CHQS huyện đảm nhận)				1.627.383.000		1.627.383.000			2.600.874.440		2.600.874.440		
	- Kinh phí tập huấn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã				112.994.350	12.994.350	100.000.000							
	- Chi cho công tác GDQP&AN (kể cả chi công tác tập huấn)				56.497.175	6.497.175	50.000.000							
	- Kinh phí huấn luyện dự bị động viên (chi phụ cấp, tiền lương, tiền ăn trợ cấp gia đình)				749.132.000		749.132.000							
	- Kinh phí phục vụ đăng ký, kiểm tra, phục tra tước 17, đăng ký quân nhân dự bị				101.694.915	11.694.915	90.000.000							
	- Đảm bảo tiền ăn, vật chất giao quân nhân và kinh phí đi giao quân				60.000.000		60.000.000							
	- Tham táng quả lễ tuyền thệ chiến sĩ mới và đơn quân nhân xuất ngũ				100.000.000		100.000.000							
	- Hỗ trợ công tác tuyền quân cấp huyện, cấp xã, hỗ trợ hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện				70.000.000		70.000.000		12	7.000.000		84.000.000		84.000.000
	- Chi diễn tập cấp huyện năm 2022 (Tạm bỏ trị)				1.000.000.000		1.000.000.000							
	- Kinh phí trực SSSCD các ngày lễ lớn trong năm				820.000.000		820.000.000							
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đêm báo ANCT				320.000.000		320.000.000		12	23.064.000		23.064.000		23.064.000
	- Bảo quản đội nhân dân cho BCH quân sự xã										23.064.000		23.064.000	
XI	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI		15.859.486.333	0		51.443.333	15.754.403.000		2	2	53.640.000	0	53.640.000	0
I	Phòng Lao động TB&XH		14.929.077.305		14.929.077.305	3.898.305	14.925.179.000		0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Kinh phí thực hiện chỉnh sách báo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật; Kinh phí chức thọ, mừng thọ các cụ tròn 90 tuổi, 100 tuổi					11.942.000.000		11.942.000.000						
	- Kinh phí tham, tặng quà Tết Nguyễn dân và ngày TBL.S			400	300.000	120.000.000		120.000.000						
	- Kinh phí hoạt động hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt					60.000.000		60.000.000						
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chỉnh sách					2.350.000.000		2.350.000.000						
	- Hỗ trợ điều tra, rà soát hộ nghèo, cần nghèo năm 2022					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Kinh phí cùng 2 Đại tướng niệm các anh hùng liệt sỹ của huyện			2	40.000.000	80.000.000		80.000.000						
	- Mua sắm các vật dụng thờ cúng, sửa chữa nhà tại 2 Điện tưởng niệm					203.639.000		203.639.000						
	- Quán trọng 2 Đại tướng niệm					139.540.000		139.540.000						
2	Hội Cựu thanh niên xung phong (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		134.362.893			134.362.893	7.146.893	127.216.000						
	- Thu lao và các hoạt động trong năm					72.216.000		72.216.000						
	- Tham tặng quà Tết, ngày 27/7 cho Hội viên					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Tham hỏi ốm đau, viếng, giúp đỡ các hội viên đặc biệt khó khăn					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Đại hội Hội cựu tù chính trị yêu nước huyện Mang Yang lần thứ III, nhiệm kỳ 2022-2027					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Chi sơ kết, tổng kết					5.649.718	649.718	5.000.000						
3	Ban liên lạc cựu tù chính trị (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		100.464.588			100.464.588	3.248.588	97.216.000						
	- Thu lao và các hoạt động trong năm					72.216.000		72.216.000						
	- Tham hỏi ốm đau, viếng, giúp đỡ các hội viên đặc biệt khó khăn					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Chi tổ chức buổi tọa đàm kỷ niệm 72 năm ngày truyền thống TNXP Việt Nam					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Chi sơ kết, tổng kết					5.649.718	649.718	5.000.000						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		185.703.458			132.063.458	5.847.458	126.216.000						
	- Thu lao và các hoạt động trong năm					72.216.000		72.216.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tham tăng qua các ngày lễ tết, ngày tham hoa đa cam Việt Nam					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức Đại hội kết thúc nhiệm kỳ của 2 Hội tại xã Đak Trôi và thị trấn Kon Dong					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Dưa Hội viên đi công hời giải độc tại tỉnh					9.000.000		9.000.000						
	- Chi sơ kết, tổng kết					5.649.718	649.718	5.000.000						
5	Hội chữ thập đỏ		509.878.090			509.878.090	31.302.090	478.576.000						
	- Thủ lao, tiền công Hội chữ thập đỏ			3		237.686.000		237.686.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	114.000.000	13.110.000	100.890.000						
	- Hoạt động xây dựng tổ chức Hội; Tuyên truyền; Công tác xã hội; Chăm sóc sức khỏe nhân dân					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Tổ chức hiến máu tình nguyện 3 đợt trong năm 2022					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Tổ chức lễ tôn vinh hiến máu tình nguyện					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
C	DỰ PHÒNG	7.151.000.000	7.151.000.000			5.890.633.000		5.890.633.000			1.260.367.000		1.260.367.000	
TỔNG CHI (A+B+C+D)		361.388.000.000	367.488.000.000	0	0	299.850.852.985	7.304.707.038	292.561.739.168	35	2	67.637.147.014	840.837.768	66.796.309.246	0



PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022  
(Khai báo và trình xem xét)  
/TT-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỨA CÓ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
A	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	16.692.331.370	9.700.000.000	26.392.331.370	Số giao chưa trừ tiết kiệm
I	Sự nghiệp Nông nghiệp	800.000.000	0	800.000.000	
I.1	Sự nghiệp Khuyến nông	800.000.000	0	800.000.000	
1	Mô hình nuôi heo, nuôi dê tại các xã, thị trấn	250.000.000		250.000.000	
2	Mô hình nuôi gia cầm, cải tạo vườn tạp tại các làng DBDTTS	150.000.000		150.000.000	
3	Mô hình cây ăn quả, có liên kết sản xuất tại các xã, thị trấn	200.000.000		200.000.000	
4	Mô hình trồng cây Dược liệu có liên kết sản xuất tại các xã, thị trấn	200.000.000		200.000.000	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.000.000.000	0	4.000.000.000	
I.2.1	Đầu tư	2.000.000.000	0	2.000.000.000	
1	Đầu tư, nâng cấp một số đoạn xung yếu đường đi khu sản xuất từ làng Kret krot qua làng Bok Ayơ, xã H'ra	1.000.000.000		1.000.000.000	

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỨA CÓ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
2	Đầu tư, nâng cấp đường đi Khu sản xuất từ làng Plei Atu, xã Ayun.	1.000.000.000		1.000.000.000	
<b>L2.2</b>	<b>Hỗ trợ cho người dân</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>0</b>		
1	Hỗ trợ liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ HTX Nông lâm nghiệp Quyết Tiến trên địa bàn xã Ayun và xã Dak Jơ Ta	1.000.000.000		1.000.000.000	
2	Hỗ trợ liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ - HTX Nông nghiệp Dịch vụ Đak Trôi trên địa bàn các xã Dak Trôi, Đe Ar, Kon Chiêng	1.000.000.000		1.000.000.000	
<b>I.3</b>	<b>Kinh phí thực hiện giao rừng cho thuê rừng</b>	<b>2.946.000.000</b>		<b>2.946.000.000</b>	
<b>II</b>	<b>Kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị</b>	<b>8.451.431.370</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>13.951.431.370</b>	
1	Tiền điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn và QL 19 đoạn qua địa bàn Mang Yang năm 2022	1.200.000.000		1.200.000.000	
2	Chi phí công tác phí, tiền lương, các khoản đóng góp 02 nhân viên quản lý vận hành (01 nhân viên kỹ thuật điện; 01 nhân viên lái xe Cầu đa năng) Tiền nhân công, các khoản đóng góp cho 07 nhân viên phục vụ công tác chỉnh trang đô thị (4 nhân viên dọn vệ sinh, 3 nhân viên chăm sóc cây xanh)	506.847.600		506.847.600	



STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỮA CỐ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
3	Mua bảo hiểm, phí đường bộ, sửa chữa định kỳ xe Cầu da năng	70.000.000		70.000.000	
4	Chăm sóc cây xanh đô thị năm 2022 (bao gồm cắt tỉa cây xanh thường xuyên; phân bón, thuốc BVTV, chăm sóc, di thực cây xanh...)	100.000.000		100.000.000	
5	Chi phí khác phục vụ công tác chỉnh trang đô thị năm 2022 ( rửa đài phân cách, sơn đài phân cách cứng (đường vào chợ, đường xuống hồ nước), mua sắm công cụ dụng cụ; bảo hộ lao động, xăng dầu... phục vụ công tác chỉnh trang đô thị)	200.000.000		200.000.000	
6	Tổ chức Chợ hoa xuân hàng năm	50.000.000		50.000.000	
7	Mua chậu, mua hoa nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm	80.000.000		80.000.000	
8	Sửa chữa, thay thế các hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường nội thị tại thị trấn Kon Dong và dọc theo Quốc lộ 19 và Công viên trước Công an huyện (sửa chữa thường xuyên và thay bóng sodium bị cháy bằng bóng Led tiết kiệm...)	664.583.770		664.583.770	
9	Quét vôi bó vĩa, các gốc cây tại khuôn viên Khu hành chính huyện; các hoa viên, tuyến đường trên địa bàn thị trấn.	50.000.000		50.000.000	

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỮA CỐ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
10	Sửa chữa khung đèn led, hoa led các tuyến đường nội thị	100.000.000		100.000.000	
11	Thay bóng đèn Sodium hiện có bằng bóng đèn Led tiết kiệm điện và thay thế đèn cũ, dây điện bị hư hỏng (Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ công Trường tâm Thương mại đến đường Tuệ Tĩnh )	500.000.000		500.000.000	
12	Trồng cây xanh các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn	200.000.000		200.000.000	
13	Chỉnh trang Khu trung tâm hành chính huyện (hệ thống tưới, bổ sung cây cảnh, chậu cảnh, trồng cỏ)	200.000.000		200.000.000	
14	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn	1.000.000.000		1.000.000.000	
15	Làm biển tên đường các tuyến đường nội thị	300.000.000		300.000.000	
16	Sửa chữa đường ống hệ thống nước sạch bị hư hỏng trên địa bàn thị trấn	80.000.000		80.000.000	
17	Sửa chữa các tuyến đường nội thị		5.500.000.000	5.500.000.000	
18	Sửa chữa đường vào làng Dê Hie	1.000.000.000		1.000.000.000	

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỮA CỐ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
19	Sửa chữa, thay thế các tấm đan (nắp hố ga) bị hư hỏng các tuyến đường nội thị	150.000.000		150.000.000	
20	Chỉnh trang đô thị (Thay gạch Block bằng đá bazan dọc tuyến đường Trần phú - Khu Trung tâm hành chính)	2.000.000.000		2.000.000.000	
<b>III Sự nghiệp kinh tế khác</b>					
1	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm		400.000.000	400.000.000	
2	Hỗ trợ kinh phí san nền khu tái định thôn Nhom Tân xã Dak Ta Ley	70.000.000		70.000.000	
3	Quy hoạch chi tiết khu dân cư và TTHC xã Đăk Dj rông		300.000.000	300.000.000	
4	Cấp bù chênh lệch thu, chi thực hiện dịch vụ thu gom rác, cung cấp nước sạch do thu không đủ bù chi	424.900.000		424.900.000	
5	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu bổ sung tại xã H'ra		2.000.000.000	2.000.000.000	
IV	Sự nghiệp giao thông		3.500.000.000	3.500.000.000	Số giao chưa trừ tiết kiệm

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỮA CÓ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
	- Sửa chữa các đoạn xung yếu và hư hỏng nặng tuyến đường Đê Ar qua xã Đăk Trôi		2.000.000.000	2.000.000.000	
	- Vả ô gà đoạn Đăk Trôi, Đăk Yă		300.000.000	300.000.000	
	- Vả ô gà đường làng Chơ ron II đi Trung tâm xã (từ chợ đến khu dân cư làng Chơ ron II)		300.000.000	300.000.000	
	- Sửa chữa nương thoát nước đường đi làng Đê Kốp - Doa		300.000.000	300.000.000	
	- Sửa chữa đường từ Bệnh viện huyện đi làng Đê Ron		600.000.000	600.000.000	
<b>B</b>	<b>SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>	<b>625.000.000</b>	<b>1.110.000.000</b>	<b>1.735.000.000</b>	
1	Xây dựng Báo cáo công tác BVMT theo Thông tư 19	130.000.000		130.000.000	
2	Tuyên truyền các ngày lễ; viết bài tuyên truyền; phát động các phong trào về môi trường; phối hợp các đơn vị triển khai cho hội viên nông dân, hội viên phụ nữ thực hiện một số mô hình thiết thực trong bảo vệ môi trường...		100.000.000	100.000.000	

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHƯA CÓ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
3	Tập huấn công tác BVMT, đất đai, khoáng sản...; hỗ trợ công tác kiểm tra BVMT, khoáng sản của phòng TNMT, Đoàn liên ngành kiểm tra công tác khoáng sản		50.000.000	50.000.000	
4	Hợp đồng lao động thực hiện công tác BVMT	75.000.000		75.000.000	
6	Mua thùng rác, xe đẩy rác phục vụ công tác vệ sinh môi trường cấp cho các xã, thị trấn		100.000.000	100.000.000	
7	Hỗ trợ xử lý môi trường tại bãi rác huyện và các xã		100.000.000	100.000.000	
8	Sửa chữa xe thu gom rác thải Biển số: 81 A 00346 (đóng lại thùng xe)		260.000.000	260.000.000	
9	Sửa chữa nhà vệ sinh, giếng nước 3 làng Nông thôn mới		500.000.000	500.000.000	
10	Hỗ trợ các xã, thị trấn công tác kiểm tra BVMT, khoáng sản, đất đai (các xã: Ayun, Đak Lor Ta, Kon Chiêng, Lor Pang, Đak Djiring; mỗi xã 15.000.000đ; 07 xã và thị trấn còn lại: mỗi xã 10.000.000đ.	145.000.000		145.000.000	
11	Trồng cây phân tán trên địa bàn các xã	200.000.000		200.000.000	
11	Hợp đồng nhân viên quản trang và chăm sóc cây xanh, dọn vệ sinh Nghĩa trang nhân dân của huyện	75.000.000		75.000.000	

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ PHÂN BỐ (Trong tổng nguồn 361,388 tỷ)	KINH PHÍ CHỨA CÓ PHÂN BỐ	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4	5=3+4	7
C	<b>CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN</b>	380.000.000		380.000.000	
1	Dự kiến dự án trồng cây thuốc Nam hoặc nuôi Đuôi	380.000.000		380.000.000	
D	<b>CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	7.675.736.000		7.675.736.000	Số giao chưa trừ tiết kiệm
1	Hỗ trợ kinh phí mua sách giáo khoa cho học sinh nghèo, cận nghèo lớp 3 và lớp 7	213.000.000		213.000.000	
1	Thiết bị phòng học môn Tin học phục vụ dạy tín học theo Chương trình GDPT 2018 (Trường TH Hòa số 2, TH Lơ Pang, TH Dê Ar, TH Kon Chiêng, TH & THCS Kon Chiêng	2.994.350.282		2.994.350.282	
2	Trang bị bàn ghế cho học sinh mẫu giáo	372.881.356		372.881.356	
3	Bổ sung máy vi tính cho phòng máy các đơn vị trường học	1.355.932.203		1.355.932.203	
4	Kinh phí sửa chữa trường lớp và mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.999.572.159		1.999.572.159	
5	Trang bị hệ thống phần mềm tuyển sinh	740.000.000		740.000.000	
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D)</b>		<b>25.373.067.370</b>	<b>10.810.000.000</b>	<b>36.183.067.370</b>	

(Tổng nguồn sẽ bố trí: Hai mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi đồng)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

